MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Điển	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N.: 5900189364-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3 TP. PLEIKU-T.GIA LAI

Nguyễn Văn Năm
Tổng Giám đốc
Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**881,262,096,616**	**777.113.030.076**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**48,827,279,908**	**12.257.822.877**
1. Tiền	111	5	48,827,279,908	12.257.822.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**416,156,758,499**	**381.756.379.813**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	314,020,314,701	297.908.150.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58,816,379,037	42.618.312.394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,265,860,531	1.265.860.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46,742,589,858	45.040.164.159
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4,688,385,628)	(5.076.107.628)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**394,463,664,448**	**367.006.578.394**
1. Hàng tồn kho	141	11	394,463,664,448	367.006.578.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20,997,682,212**	**16.092.248.992**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	15,573,078,492	3.460.761.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,411,184,068	12.618.067.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,419,652	13.419.652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**775,071,263,260**	**780.132.092.535**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**780,000,000**	**6.780.009.600**
6. Phải thu dài hạn khác	216		780,000,000	6.780.009.600
II. Tài sản cố định	**220**		**724,918,932,366**	**66.807.156.422**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	724,918,932,366	66.807.156.422
- Nguyên giá	*222*		883,544,701,983	*205.075.555.309*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(158,625,769,617)	*(138.268.398.887)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	14	**820,577,749**	**651.723.700.035**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		820,577,749	651.723.700.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**46,882,456,611**	**46.882.456.611**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	46,882,456,611	46.882.456.611
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,669,296,534**	**7.938.769.867**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1,614,963,201	7.938.769.867
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		54,333,333	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,656,333,359,876**	**1.557.245.122.611**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,354,039,151,788**	**1.264.020.471.090**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**834,040,710,078**	**840.307.675.559**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	246,568,527,104	254.647.688.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,460,392,806	23.296.325.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16**	14,583,965,741	17.816.636.634
4. Phải trả người lao động	314		33,933,127,016	47.176.277.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	21,206,797,224	65.906.430.407
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	47,190,387,794	19.555.377.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19.1**	425,459,826,669	410.620.107.992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,637,685,724	1.288.831.030
II. Nợ dài hạn	**330**		**523,798,441,710**	**423.712.795.531**
1.Người mua trả tiền trước dài hạn	333		3,800,000,000	
2.Chi phí phải trả dài hạn	334		67,615,646,179	
3.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19.2**	452,382,795,531	423.712.795.531
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**302,294,208,088**	**293.224.651.521**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**302,294,208,088**	**293.224.651.521**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20**	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*159.993.560.000*	*159.993.560.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**20**	100.029.499.600	100.029.499.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	23,073,123,193	22.248.413.805
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20**	17,023,084,770	8.778.237.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(468,827,354)	*1.443.332.500*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		17,491,912,124	*7.334.905.091*
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.174.940.525	2.174.940.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,656,333,359,876**	**1.557.245.122.611**

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thế Tùng	Phạm Ngọc An	Nguyễn Văn Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3 – TP. PLEIKU-T. GIA LAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Luỹ kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Luỹ kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**233,262,638,477**	**196.225.396.522**	**265,475,245,399**	**393,949,082,158**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	90,600,286	66.945.715	90,600,286	129,136,862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**21**	**233,172,038,191**	**196.158.450.807**	**265,384,645,113**	**393,819,945,296**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	155,633,446,370	173.537.198.595	187,001,612,650	339,570,478,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**77,538,591,821**	**22.621.252.212**	**78,383,032,463**	**54,249,467,092**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	21,294,774	43.973.032	34,772,744	306,975,529
7. Chi phí tài chính	22	24	38,459,347,110	5.524.266.197	39,804,189,679	13,101,340,628
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*38,459,347,110*	*5.524.266.197*	*39,804,189,679*	*12,882,423,239*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	26,300,253,093	12.341.937.321	25,234,301,546	29,425,938,356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**12,800,286,392**	**4.779.021.726**	**13,379,313,982**	**12,029,163,637**
11. Thu nhập khác	31	26	3,637,795,327	1.203.575.780	4,210,939,263	1,203,575,780
12. Chi phí khác	32	27	108,663,984	2.821.919.411	108,663,984	3,171,035,180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		3,529,131,343	**(1.618.343.631)**	**4,102,275,279**	**(1,967,459,400)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**16,329,417,735**	**3.180.678.095**	**17,481,589,261**	**10,061,704,237**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28				2,264,138,671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**16,329,417,735**	**3.180.678.095**	**17,481,589,261**	**7,797,565,566**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-		**487**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-	-		

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thế Tùng	Phạm Ngọc An	Nguyễn Văn Năm

M.S.D.N: 5900189364 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Luỹ kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**17,481,589,261**	**10,061,704,237**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	20,357,370,730	5,945,747,616
- Các khoản dự phòng	03	9		3,281,800,302
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				(391,536,896)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 26	(34,772,744)	(122,939,719)
- Chi phí lãi vay	06	24	39,804,189,679	12,882,423,239
- Các điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**77,608,376,926**	**28,766,935,373**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,150,441,217)	(32,356,390,271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,267,129,080)	(73,161,428,913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,953,224,944	(4,178,084,388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,886,455,500)	2,905,506,569
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 24	(28,218,774,239)	(12,882,423,239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2,635,515,251)	(1,216,742,834)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(170,200,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10,766,913,417)**	**(92,122,627,703)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(199,227,272)	(76,347,259,020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,000,000,000	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,879,044	318,220,746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3,826,651,772**	**(71,029,038,274)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	262,629,826,668	302,931,206,533
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(219,120,107,992)	(133,533,427,47)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,904,752,363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**43,509,718,676**	**165,493,026,700**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**36,569,457,031**	**2,341,360,723**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5	**12,257,822,877**	**5,117,020,244**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	5	**48,827,279,908**	**7,458,380,967**

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thế Tùng	Phạm Ngọc An	Nguyễn Văn Năm

M.S.D.N: 5900189364 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3 - TP. PLEIKU - T. GIA LAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng số các công ty con: 01

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty nhận đầu tư.

Tất cả giao dịch và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

  + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum tại thời điểm phát sinh;

  + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánhTỉnh Kon Tum tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Tại 30/06/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc Công ty xác định số cần phải trích lập dự phòng là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.

+ Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, chi phí mua phương tiện di chuyển, chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động.cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa hoàn thành;

- Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền và chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

- Chi phí mua phương tiện di chuyển là chi phí mua xe máy Honda được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thăng với tỷ lệ phân bổ là 1,7%/tháng.

- Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

- Chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành rong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thăng thời gian phân bổ là tối đa không quá 03 năm khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; thuế thu nhập cá nhân phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng cơ bản tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thí nghiệm và các chi phí phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư tài chính, được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá ghi sổ của khoản đầu tư tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Ngọc Minh là Phó Tổng Giám đốc , ông Đặng Bá Điền là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 20, 21, 33.

5 TIỀN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	24,101,561,457	2,998,541,982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,725,718,451	9,259,280,895
Cộng	**48,827,279,908**	**12,257,822,877**

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-		-
- Đầu tư vào đơn vị khác	46,882,456,611	-	46,882,456,611	46,882,456,611		46,882,456,611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	4,340,957	43,882,456,611	-	43,882,456,611	4,340,957	43,882,456,611	-	43,882,456,611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	*3,680,037*	*37,982,456,611*	-	*37,982,456,611*	*3,680,037*	*37,982,456,611*	-	*37,982,456,611*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong	*345,000*	*3,450,000,000*	-	*3,450,000,000*	*345,000*	*3,450,000,000*	-	*3,450,000,000*
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkPsi	*100,000*	*1,000,000,000*	-	*1,000,000,000*	*100,000*	*1,000,000,000*	-	*1,000,000,000*
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	*165,920*	*950,000,000*	-	*950,000,000*	*165,920*	*950,000,000*	-	*950,000,000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	*50,000*	*500,000,000*	-	*500,000,000*	*50,000*	*500,000,000*	-	*500,000,000*
Các khoản đầu tư khác		3,000,000,000	-	3,000,000,000		3,000,000,000	-	3,000,000,000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		*3,000,000,000*	-	*3,000,000,000*		*3,000,000,000*	-	*3,000,000,000*
Cộng		**46,882,456,611**	**-**	**46,882,456,611**		**46,882,456,611**	**-**	**46,882,456,611**
		-		-		-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
7.1	**Ngắn hạn**	**314,020,314,701**	**297,908,150,357**
	Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	244,472,946,503	96,480,981,477
	Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà	*182,610,873,319*	*75,571,278,955*
	Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcaman 1	*61,862,073,184*	*20,909,702,522*
	khác	69,547,368,198	201,427,168,880
7.2	**Dài hạn**	-	-

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/06/2016		31/12/2015	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1	**Ngắn hạn**	**46,742,589,858**	-	**45,040,164,159**	**(387,722,000)**
	Tạm ứng	12,206,539,460		10,804,317,872	
	Ký cược, ký quỹ	1,300,000		1,300,000	
	Phải thu khác	34,534,750,398	-	34,234,546,287	(387,722,000)
	Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	*996,842,060*		*1,093,018,136*	
	Phải thu tạm ứng lương	*180,872,000*		*185,872,000*	
	Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	*272,325,613*		*272,325,613*	
	Phải thu tiền bếp ăn tập thể	*54,190,022*		*54,190,022*	
	Phải thu tiền bồi dưỡng 30/4 và 1/5	*392,908,006*		*392,908,006*	
	Phải thu tạm ứng khó đòi	*387,722,000*		*387,722,000*	*(387,722,000)*
	Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	*75,321,462*		*75,321,462*	
	Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	*93,217,449*		*93,217,449*	
	Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong	*1,229,784,245*		*1,229,784,245*	
	Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động	-		*902,617,877*	
	Phải thu vật tư chờ quyết toán	*3,668,005,410*		*2,575,954,905*	
	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)	*10,050,000,000*		*10,050,000,000*	
	Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư	*4,267,500,000*		*5,630,500,000*	
	Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuế nhà thầu nộp hộ	*1,001,091,026*		*1,001,091,026*	
	Công ty TNHH GKC	*150,000,000*		*150,000,000*	
	Phải thu tiền điện thoại vượt khoán			*1,606,849*	
	Phải thu khác	*11,714,971,105*		*10,138,416,697*	
8.2	**Dài hạn**	**780,000,000**	-	**6,780,009,600**	-
	Ký cược, ký quỹ	780,000,000		6,780,009,600	

Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Phát triển Kon Tum	*780,000,000*	*780,000,000*
Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum		*6,000,009,600*

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
9.1 Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5,076,107,628)	(1,794,307,326)
Trích lập dự phòng		(3,331,664,565)
Hoàn nhập dự phòng	387,722,000	49,864,263
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**(4,688,385,628)**	**(5,076,107,628)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1,617,192,896)	(1,617,192,896)
- Phải thu trả trước người bán	(1,224,875,502)	(1,224,875,502)
- Phải thu về cho vay	-	-
- Phải thu tạm ứng	(1,846,317,230)	(1,846,317,230)
- Phải thu khác	(387,722,000)	(387,722,000)

10 NỢ XẤU

	4,688,385,628 30/06/2016 VND		5,076,107,628 31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**11,050,526,357**	**6,362,140,729**	**11,050,526,357**	**5,974,418,729**
Các khoản phải thu	***9,825,650,855***	***6,362,140,729***	***9,825,650,855***	***5,974,418,729***
- Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2	2,521,379,794	2,909,101,794	2,521,379,794	2,521,379,794
Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*2,521,379,794*	*2,909,101,794*	*2,521,379,794*	*2,521,379,794*
- Các đối tượng khác	7,304,271,061	3,453,038,935	7,304,271,061	3,453,038,935
Các khoản trả trước người bán	***1,224,875,502***	-	***1,224,875,502***	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1,174,875,502	-	1,174,875,502	-
Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*1,174,875,502*	-	*1,174,875,502*	-
- Các đối tượng khác	50,000,000	-	50,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

11 HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14,161,758,599	-	14,172,100,874	-
Công cụ, dụng cụ	3,292,042,744	-	1,732,954,688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	376,577,010,011	-	346,830,788,627	-
Thành phẩm	432,853,094	-	4,270,734,205	-
Cộng	**394,463,664,448**	-	**367,006,578,394**	-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
12.1 Ngắn hạn	**15,573,078,492**	**3,460,761,958**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15,573,078,492	3,309,315,167
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
Chi phí lắp đặt trạm nghiền		83,992,665
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới		67,454,126
12.2 Dài hạn	**1,614,963,201**	**7,938,769,867**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	Giá gốc	5,412,875,196
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	-	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	341,189,556	759,290,113
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền	-	-
Chi phí đào tạo và lương cho các nhân viên lớp vận hành trước hoạt động	1,273,773,645	1,766,604,558

13.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	**4,611,148,000**	**145,451,565,948**	**53,621,077,726**	**784,218,181**	**607,545,454**	**205,075,555,309**
Mua trong năm	431,271,731,644	246,998,187,758	140,000,000	59,227,272	-	678,469,146,674
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**435,882,879,644**	**392,449,753,706**	**53,761,077,726**	**843,445,453**	**607,545,454**	**883,544,701,983**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	**1,296,489,763**	**89,431,421,602**	**46,706,169,576**	**492,924,007**	**341,393,939**	**138,268,398,887**
Khấu hao trong năm	8,275,163,978	11,060,453,947	924,243,792	36,145,377	61,363,636	20,357,370,730
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**9,571,653,741**	**100,491,875,549**	**47,630,413,368**	**529,069,384**	**402,757,575**	**158,625,769,617**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	**3,314,658,237**	**56,020,144,346**	**6,914,908,150**	**291,294,174**	**266,151,515**	**66,807,156,422**
Tại ngày 30/06/2016	**426,311,225,903**	**291,957,878,157**	**6,130,664,358**	**314,376,069**	**204,787,879**	**724,918,932,366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01		**440,562,184,929**
Tăng trong năm	**820,577,749**	**223,708,910,569**
Mua sắm tài sản cố định	144,343,492	3,240,951,819
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	676,234,257	220,467,958,750
Giảm trong năm	-	**12,547,395,463**
Kết chuyển sang tài sản cố định		11,968,224,546
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh		228,830,668
Kết chuyển giảm khác		350,340,249
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	**820,577,749**	**651,723,700,035**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công trình Thủy điện Đăk Lô	676,234,257	651,579,356,543
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68,207,128	68,207,128
Chi phí đầu tư mua máy chủ	76,136,364	76,136,364
Chi phí mua sắm 02 cần trục 16 tấn	-	
Giá trị còn lại của chi phí sửa chữa	-	
Cộng	**820,577,749**	**651,723,700,035**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
15.1 Ngắn hạn		
Các khoản phải trả người bán	**246,568,527,104**	**254,647,688,825**
Công ty Xi măng Sông Đà YaLy	*35,785,382,052*	*25,985,352,030*
Phải trả cho các đối tượng khác	210,783,145,052	228,662,336,795

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/06/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (1)	5,510,122,551	5,282,934,764	6,000,000,000	4,793,057,315
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,804,279,210	-	2,635,515,251	4,168,763,959
Thuế thu nhập cá nhân	1,585,053,029	176,227,565	56,317,971	1,704,962,623
Thuế tài nguyên	-	123,006,480	123,006,480	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế bảo vệ môi trường	3,917,181,844	6,000,000	6,000,000	3,917,181,844
Các loại thuế khác		6,000,000	6,000,000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**17,816,636,634**	**5,594,168,809**	**8,826,839,702**	**14,583,965,741**
Trong đó:	TRUE			

16.1 Phải nộp

16.2 Phải thu

(1)

Thuế GTGT đầu ra phải nộp	96,800,235,908
Thuế GTGT giảm do giảm doanh thu	474,062,202
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ	88,964,557,151
	7,361,616,555

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
17.1 Ngắn hạn	**8,545,715,378**	**65,906,430,407**
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	8,545,715,378	63,901,645,577
Trích trước tiền thuê ca máy	-	-
Trích trước chi phí thí nghiệm		64,832,416
Chi phí phải trả khác		1,939,952,414
17.1 Dài hạn	**67,615,646,179**	-
Lãi vay phải trả	67,615,646,179	-
Chi phí phải trả khác	-	-

Chi phí phải trả cho bên liên quan — Mối quan hệ

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
18.1 Ngắn hạn	**47,190,387,794**	**19,555,377,303**
Kinh phí công đoàn	1,125,585,267	805,523,464
Bảo hiểm xã hội	4,392,119,437	4,750,656,598
Bảo hiểm y tế	634,545,267	306,200,751
Bảo hiểm thất nghiệp	605,213,003	457,637,072
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,432,924,820	13,235,359,418
Quỹ Sông Đà	*41,644,767*	327,015,007
Các quỹ công ty	8,671,075	8,671,075
Kinh phí công đoàn thu người lao	10,461,959	10,461,959
Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn	*3,246,163,848*	784,134,152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Thuế thu nhập cá nhân phải trả	*45,363,914*	47,580,638
Cổ tức phải trả năm 2009 và năm	*91,426,398*	92,626,398
Cổ tức phải trả năm 2014	*177,923,275*	190,173,275
Cổ tức phải trả năm 2015	*7,999,678,000*	
Quỹ khen thưởng ban điều hành	500,000,000	500,000,000
Phải trả các đội khoán ngoài	*1,197,465,786*	1,281,476,975
Các khoản phải trả khác	27,114,125,798	9,993,219,939

18.2 Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	-	-

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 Các khoản vay

	30/06/2016 VND		Trong năm VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**425,459,826,669**	**425,459,826,669**	**243,799,826,669**	**228,960,107,992**	**410,620,107,992**	**410,620,107,992**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	425,459,826,669	425,459,826,669	243,799,826,669	210,870,107,992	392,530,107,992	392,530,107,992
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum				15,240,000,000	15,240,000,000	15,240,000,000
Vay cá nhân				2,850,000,000	2,850,000,000	2,850,000,000
Vay dài hạn	**452,382,795,531**	**452,382,795,531**	**34,070,000,000**	**5,400,000,000**	**423,712,795,531**	**423,712,795,531**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20,278,076,728	20,278,076,728	18,830,000,000	5,400,000,000	6,848,076,728	6,848,076,728
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum	432,104,718,803	432,104,718,803	15,240,000,000		416,864,718,803	416,864,718,803
Các cá nhân						
Cộng	**877,842,622,200**	**877,842,622,200**	**277,869,826,669**	**234,360,107,992**	**834,332,903,523**	**834,332,903,523**

19.2 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	452,382,795,531	28,670,000,000	132,504,076,728	291,208,718,803
+ Sông Đà 3	*452,382,795,531*	*28,670,000,000*	*132,504,076,728*	*291,208,718,803*
+ Đak Lô	*20,278,076,728*	*13,430,000,000*	*6,848,076,728*	
	432,104,718,803	*15,240,000,000*	*125,656,000,000*	*291,208,718,803*
Cộng	**452,382,795,531**	**28,670,000,000**	**132,504,076,728**	**291,208,718,803**
Số đầu kỳ				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	423,712,795,531	-	132,504,076,728	291,208,718,803
+ Sông Đà 3	*423,712,795,531*		*132,504,076,728*	*291,208,718,803*
+ Đak Lô	*6,848,076,728*		*6,848,076,728*	
Cộng	*416,864,718,803*		*125,656,000,000*	*291,208,718,803*
	423,712,795,531	-	**132,504,076,728**	**291,208,718,803**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	**159,993,560,000**	**100,029,499,600**	**19,729,154,307**	**11,976,271,411**	**2,186,258,122**	**293,914,743,440**
Lãi trong năm	-	-	-	7,334,905,091	-	7,334,905,091
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	2,519,259,498	-	-	2,519,259,498
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8,787,310,575	-	8,787,310,575
Lợi nhuận giảm do hợp nhất báo cáo	-	-	-	1,745,628,336	-	1,745,628,336
Giảm khác	-	-	-	-	11,317,597	11,317,597
Số đầu năm nay	**159,993,560,000**	**100,029,499,600**	**22,248,413,805**	**8,778,237,591**	**2,174,940,525**	**293,224,651,521**
Lãi trong năm nay	-	-	-	17,481,589,261	-	**17,481,589,261**
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	824,709,388	0	-	824,709,388
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9,236,742,082		9,236,742,082
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-		-
Số cuối năm nay	**159,993,560,000**	**100,029,499,600**	**23,073,123,193**	**17,023,084,770**	**2,174,940,525**	**302,294,208,088**
	-	-	-	-	-	

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ

	30/06/2016		
	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Sông Đà	81,596,715,600	81,596,715,600	-
Các cổ đông khác	78,396,844,400	78,396,844,400	-
Cộng	**159,993,560,000**	**159,993,560,000**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Số đầu năm	**262,289,000,000**	**262,289,000,000**
Tăng trong năm	-	-
Tăng bằng tiền		
Tăng từ thặng dư vốn		
Tăng do chuyển đổi từ trái phiếu		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Nhà nước cấp vốn bằng tài sản		
Giảm trong năm		
Số cuối kỳ	**262,289,000,000**	**262,289,000,000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Số đầu năm	**8,778,237,591**	**11,976,271,411**
Tăng trong năm	**17,062,095,092**	**9,080,533,427**
Lợi nhuận tăng trong năm	17,062,095,092	7,334,905,091
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo		1,745,628,336
Giảm trong năm	**8,824,387,388**	**12,278,567,247**
Lợi nhuận giảm do hợp nhất báo cáo	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	*412,354,694*	7,999,678,000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*412,354,694*	2,519,259,498
Chia cổ tức	*7,999,678,000*	1,259,629,749
Quỹ khen thưởng ban hành		500,000,000
Trích quỹ dự phòng tài chính	*412,354,694*	
	17,015,945,295	**8,778,237,591**

c.

Cổ tức	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND

d.

Cổ phiếu	24,725,718,451 cổ phiếu	9,259,280,895 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,999,356	15,999,356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,999,356	15,999,356
Cổ phiếu phổ thông	*15,999,356*	*15,999,356*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,999,356	15,999,356
Cổ phiếu phổ thông	*15,999,356*	*15,999,356*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

21 DOANH THU

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	265,475,245,399	393,949,082,158
Doanh thu khác	207,674,582,203	393,949,082,158
Chiết khấu thương mại	90,600,286	129,136,862
Hàng bán bị trả lại	90,600,286	129,136,862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265,384,645,113	393,819,945,296

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	187,001,612,650	339,570,478,204
Cộng	187,001,612,650	339,570,478,204

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Lãi bán các khoản đầu tư	34,772,744	306,975,529
	-	
Cộng	34,772,744	306,975,529

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	39,804,189,679	13,101,340,628
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	-	-
Cộng	39,804,189,679	13,101,340,628

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Các khoản ghi giảm khác		
Chi phí quản lý doanh nghiệp trở lên trên tổng chi phí quản lý	25,234,301,546	29,425,938,356

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khác bằng tiền
nghiệp khác

LỢI NHUẬN KHÁC	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS		-
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa		-
Xử lý công nợ phải trả	4,210,939,263	1,203,575,780
Thu từ bán hồ sơ thầu		
Thu nhập khác	**4,210,939,263**	**1,203,575,780**
Chi phí phạt vi phạm hành chính,		
Chi phí phạt vi phạm hành chính,		
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý		
Phạt vi phạm hành chính	-	
Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế	-	
Xử lý công nợ phải thu	-	
Các khoản khác	108,663,984	-
		3,171,035,180
26 Chi phí khác	**108,663,984**	**3,171,035,180**
27 Lợi nhuận khác	**4,102,275,279**	**(1,967,459,400)**

28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		2,264,138,671
Cộng	-	**2,264,138,671**

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 30/06/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/06/15
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,609,083,553	7,797,565,566
giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**17,609,083,553**	**7,797,565,566**
	15,999,356	15,999,356

Số lượng bình quân gia quyền của		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,101**	**487**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	48,827,279,908	61.098.379.747
Phải thu của khách hàng	314,020,314,701	163.928.670.551
Phải thu khác	59,633,090,586	48.607.388.819
Cộng	**409.590.184.467**	**273.634.439.117**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	246,568,527,104	250.235.820.843
Chi phí phải trả	43,460,392,806	30.988.481.072
Phải trả khác	14,583,965,741	21.353.150.156
Vay và nợ thuê tài chính	877.842.622.200	551.404.190.576
Cộng	**1.192.808.334.322**	**853.981.642.647**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ tài chính		**8.768.730.960**
Phải trả người bán		8.768.730.960
(Nợ)/tài sản tài chính thuần		**(8.768.730.960)**
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		-
Mức độ rủi ro tiền tệ		**(8.768.730.960)**

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/06/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		**11.050.526.357**
Quá hạn từ 03 năm trở lên		-
		11.050.526.357
Cộng		**11.050.526.357**

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
30/06/2016		
Phải trả người bán	246,568,527,104	-
Chi phí phải trả	21,206,797,224	-
Phải trả khác	47,190,387,794	-
Vay và nợ thuê tài chính	425,459,826,669	452,382,795,531
Cộng	**740.425.538.791**	**452,382,795,531**
01/01/2016		
Phải trả người bán	250.235.820.843	-
Chi phí phải trả	30.988.481.072	-
Phải trả khác	21.353.150.156	-
Vay và nợ thuê tài chính	225.667.833.697	325.736.356.879
Cộng	**528.245.285.768**	**325.736.356.879**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			1.351.376.000
Doanh thu			*1.228.523.818*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Thuế GTGT đầu ra phải nộp		*122.852.182*
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán		1.351.376.000
Phải trả tiền phí bảo lãnh và tiền thuê văn phòng	37.676.377	435.004.995
Trả tiền thuê văn phòng	142.896.330	258.375.582

Số dư với các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**30/06/2016 VND**	**01/01/2016 VND**
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay			206.220.305
Người mua trả tiền trước			2.829.096.505
Trả trước người bán			127.575.000
Phải trả người bán			210.895.779
Cộng			**2.172.000.000**

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	30/06/2016	**01/01/2016**
Tỉnh Gia Lai	1.391.763.635	12.717.386.315
Tỉnh Đắk Nông	53.621.077.726	36.102.050.888
Tỉnh Kon Tum	802,178,170,664	17.987.719.219
Cộng	**857,191,012,025**	**66.807.156.422**

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.
Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136				(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155				(1)
Phải thu dại hạn khác	216				(2)
Tài sản dài hạn khác	268				(2)
Quỹ đầu tư phát triển	418				(3)

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thế Tùng	Phạm Ngọc An	Nguyễn Văn Năm